

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THẾ GIỚI SỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
---o0o---

Số: 28/01-2016/BĐH/DGW

TP.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2016

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý IV/2015

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Đầu tiên, Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") xin gửi tới Quý Ủy ban lời chào trân trọng và hợp tác.

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 của Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập ngày 31 tháng 01 năm 2016. Công ty giải thích nguyên nhân một số chỉ tiêu năm 2015 và năm 2014 giảm cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Tăng/ giảm (%)	Nguyên nhân
Doanh thu thuần	945.329.450.295	1.439.004.487.521	(34%)	Do sự sụt giảm doanh số bán hàng của nhãn Nokia
Lợi nhuận trước thuế	24.398.885.145	30.887.792.482	(21%)	

Trân trọng.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Lưu BĐH.

**CTCP THẾ GIỚI SỐ**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THẾ GIỚI SỐ**  
Đoàn Hồng Việt

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 29

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

Từ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2015

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



*[Handwritten signature]*

Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

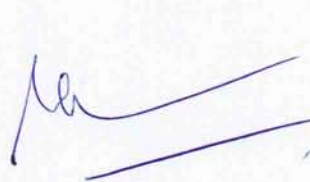
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.170.192.931.386</b>	<b>1.207.162.476.422</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>30.935.444.507</b>	<b>68.267.019.973</b>
111	1. Tiền		30.935.444.507	68.267.019.973
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>4.900.000.000</b>	<b>4.900.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.900.000.000	4.900.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>348.673.669.789</b>	<b>314.509.823.282</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	317.246.505.287	291.606.496.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.900.254.708	21.853.671.093
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.213.452.686	7.105.758.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(8.690.849.291)	(6.060.407.804)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.306.399	4.305.724
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>669.576.016.876</b>	<b>731.942.945.461</b>
141	1. Hàng tồn kho		669.576.016.876	731.942.945.461
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>116.107.800.214</b>	<b>87.542.687.706</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	16.334.943.484	1.573.082.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.772.856.730	85.919.866.413
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	49.739.241
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.220.502.475</b>	<b>85.559.069.207</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.201.670.000</b>	<b>1.704.580.480</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.201.670.000	1.704.580.480
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>81.294.875.482</b>	<b>83.374.408.181</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.258.940.592	26.028.463.429
222	Nguyên giá		42.176.019.795	41.003.876.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.917.079.203)	(14.975.413.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	57.035.934.890	57.345.944.752
228	Nguyên giá		58.509.622.898	58.509.622.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.473.688.008)	(1.163.678.146)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	1.100.000.000	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>623.956.993</b>	<b>480.080.546</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		623.956.993	480.080.546
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.255.413.433.861</b>	<b>1.292.721.545.629</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>646.119.408.597</b>	<b>957.962.429.143</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>622.458.978.718</b>	<b>928.031.999.264</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	153.899.134.619	206.572.357.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.962.290.337	66.230.225.141
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.911.908.061	12.176.188.353
314	4. Phải trả người lao động		15.231.247.178	13.350.964.228
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.156.845.720	12.903.691.338
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16		
320	7. Vay ngắn hạn	17	19.390.568.280 422.906.984.523	13.694.065.819 603.104.506.391
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>23.660.429.879</b>	<b>29.930.429.879</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	760.429.879	1.430.429.879
338	2. Vay dài hạn	17	22.900.000.000	28.500.000.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>609.294.025.264</b>	<b>334.759.116.486</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>609.294.025.264</b>	<b>334.759.116.486</b>
411	1. Vốn cổ phần		306.133.290.000	108.024.690.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		306.133.290.000	108.024.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.617.941.416	35.549.217.650
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(82.850.613.400)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.095.022.236	145.695.922,918
	- LNST chưa phân phối kỳ này		104.320.708.778	127,939,899,318
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.255.413.433.861</b>	<b>1.292.721.545.629</b>

  
Vũ Thị Mai Hân  
Người lập biểu

  
Võ Xuân Huy  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.1	4.246.389.580.916	4.954.573.302.241
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(42.319.318.416)	(79.505.130.468)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.1	4.204.070.262.500	4.875.068.171.773
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	(3.938.889.355.570)	(4.590.104.055.563)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		265.180.906.930	284.964.116.210
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	14.114.044.450	10.737.904.224
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(40.204.938.068) (23.133.793.052)	(42.672.207.786) (25.117.089.462)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(64.397.440.390)	(64.849.321.248)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(45.180.658.342)	(38.939.839.997)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.511.914.580	149.240.651.403
31	11. Thu nhập khác	23	6.038.138.573	19.820.408.517
32	12. Chi phí khác	23	(1.302.852.583)	(1.128.063.456)
40	13. Lợi nhuận khác	23	4.735.285.990	18.692.345.061
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		134.247.200.570	167.932.996.464
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(29.926.491.792)	(39.993.097.146)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.320.708.778	127.939.899.318
70	17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu			

Vũ Thị Mai Hân  
Người lập biểu

Vũ Xuân Huy  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2015



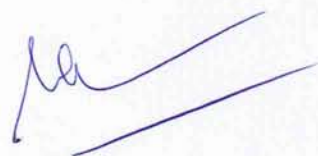
**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ**

Địa chỉ: 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TPHCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		958,570,769,392	1,472,867,544,376	4,246,389,580,916	4,954,573,302,241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(13,241,319,097)	(33,863,056,855)	(42,319,318,416)	(79,505,130,468)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		945,329,450,295	1,439,004,487,521	4,204,070,262,500	4,875,068,171,773
4. Giá vốn hàng bán	11		(881,355,805,992)	(1,355,209,363,882)	(3,938,889,355,570)	(4,590,104,055,563)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		63,973,644,303	83,795,123,639	265,180,906,930	284,964,116,210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,675,681,600	2,823,898,751	14,114,044,450	10,737,904,224
7. Chi phí tài chính	22		(6,714,697,085)	(16,264,648,608)	(40,204,938,068)	(42,672,207,786)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5,413,020,262)	(9,412,739,861)	(23,133,793,052)	(25,117,089,462)
8. Chi phí bán hàng	24		(22,951,235,268)	(33,872,416,033)	(64,397,440,390)	(64,849,321,248)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(15,308,688,021)	(14,052,137,755)	(45,180,658,342)	(38,939,839,997)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,674,705,529	22,429,819,994	129,511,914,580	149,240,651,403
11. Thu nhập khác	31		45,844,651	8,900,250,408	6,038,138,573	19,820,408,517
12. Chi phí khác	32		(321,665,035)	(442,277,920)	(1,302,852,583)	(1,128,063,456)
13. Lợi nhuận khác	40		(275,820,384)	8,457,972,488	4,735,285,990	18,692,345,061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,398,885,145	30,887,792,482	134,247,200,570	167,932,996,464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		(5,602,551,989)	(9,761,279,812)	(29,926,491,792)	(39,993,097,146)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,796,333,156	21,126,512,670	104,320,708,778	127,939,899,318
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	70		-	-	-	-



Vũ Thị Mai Hân  
Người lập biểu



Võ Xuân Huy  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

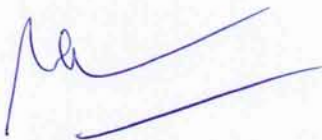
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.253.531.976.479	5.096.053.036.251
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.023.648.966.557)	(5.503.777.072.374)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(47.496.223.756)	(26.108.633.172)
04	Tiền lãi vay đã trả		(23.020.942.961)	(23.512.131.153)
05	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.205.640.745)	(40.452.411.909)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.248.164.974.918	919.974.494.757
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(401.789.786.987)	(609.175.614.467)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(30.464.609.609)</b>	<b>(186.998.332.067)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.172.143.160)	(6.231.918.707)
24	Tiền thu hồi bán lại các công cụ vốn của đơn vị khác		-	11.721.190.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(1.100.000.000)	(10.000.891.870)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	5.100.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		398.499.171	2.024.658.565
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.873.643.989)</b>	<b>2.613.037.988</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		193.646.400.000	519.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.136.864.939.859	3.803.641.645.601
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.320.872.461.727)	(3.659.320.403.951)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(14.632.200.000)	(43.750.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.993.321.868)</b>	<b>101.090.241.650</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Luân chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(37.331.575.466)	(83.295.052.429)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	68.267.019.973	151.491.929.805
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	70.142.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	30.935.444.507	68.267.019.973



Vũ Thị Mai Hân  
Người lập biểu



Võ Xuân Huy  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 344 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 276).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

#### 3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	250.379.529	211.058.530
Tiền gửi ngân hàng	<u>30.685.064.978</u>	<u>68.055.961.443</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.935.444.507</u></b>	<b><u>68.267.019.973</u></b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tiền gửi ngân hàng trị giá 100.000 đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn 1 năm vào Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam và hưởng lãi suất 6% một năm. Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp khoản tiền này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng		
- Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	54.205.289.525	36.287.058.437
- Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Viễn Thông A	42.380.556.897	8.414.265.477
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Nguyễn Kim	8.814.798.145	43.537.669.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>211.845.860.720</u>	<u>203.367.502.203</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.246.505.287</u></b>	<b><u>291.606.496.058</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.690.849.291)</u>	<u>(6.060.407.804)</u>

**6.2 Trả trước cho người bán**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Invesia International Limited	11.319.444.647	10.071.550.715
Nokia Sales International Oy	-	10.358.222.917
Trả trước cho người bán khác	<u>6.580.810.061</u>	<u>1.423.897.461</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.900.254.708</u></b>	<b><u>21.853.671.093</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	411.802.147	6.864.301.398
Ban Khách Hàng Cá Nhân-Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	21.250.832.145	-
Khác	550.818.394	241.456.813
	<u>22.213.452.686</u>	<u>7.105.758.211</u>
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	2.201.670.000	1.704.580.480
	<u>2.201.670.000</u>	<u>1.704.580.480</u>
	<b><u>24.415.122.686</u></b>	<b><u>8.810.338.691</u></b>
Trong đó:		
Phải thu từ các bên khác	24.415.122.686	8.508.405.358
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	301.933.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	614.963.940.334	605.472.785.089
Hàng mua đang đi đường	38.895.751.176	109.930.857.727
Hàng gửi đi bán	15.098.173.821	12.475.474.899
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	618.151.545	4.063.827.746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>669.576.016.876</u></b>	<b><u>731.942.945.461</u></b>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động	15.025.327.379	1.284.603.146
Công cụ, dụng cụ	1.309.616.105	288.478.906
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.334.943.484</u></b>	<b><u>1.573.082.052</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VNĐ
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	21.183.180.735	1.092.473.365	15.994.938.106	2.733.284.429	41.003.876.635
Mua mới	-	1.053.443.160	65.000.000	53.700.000	1.172.143.160
Số cuối năm	21.183.180.735	2.145.916.525	16.059.938.106	2.786.984.429	42.176.019.795
<i>Trong đó:</i>					
<i>Cầm cố, thế chấp đi vay (Thuyết minh số 17)</i>					
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	4.534.451.228	468.626.498	7.328.209.038	2.644.126.442	14.975.413.206
Khấu hao trong năm	853.605.086	258.971.117	1.754.859.673	74.230.121	2.941.665.997
Số cuối năm	5.388.056.314	727.597.615	9.083.068.711	2.718.356.563	17.917.079.203
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	16.648.729.507	623.846.867	8.666.729.068	89.157.987	26.028.463.429
Số cuối năm	15.795.124.421	1.418.318.910	6.976.869.395	68.627.866	24.258.940.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và cuối năm	56.550.000.000	1.959.622.898	58.509.622.898
<i>Trong đó:</i>			
<i>Cầm cố, thế chấp để đi vay (Thuyết minh số 17)</i>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	1.163.678.146	1.163.678.146
Hao mòn trong năm	-	310.009.862	310.009.862
Số cuối năm	-	1.473.688.008	1.473.688.008
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	56.550.000.000	795.944.752	57.345.944.752
Số cuối năm	56.550.000.000	485.934.890	57.035.934.890

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	1.100.000.000	100%	-	-

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Asus Global Pte. Ltd.	30.185.973.198	63.446.177.318
Dell Global B.V (Singapore Branch)	21.831.158.500	55.601.281.400
Lenovo (Singapore) Pte. Ltd.	43.288.643.718	34.635.548.835
Nhà cung cấp khác	58.593.359.203	52.889.350.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.899.134.619</b>	<b>206.572.357.994</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**13.1 Người mua trả tiền trước**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	-	65.687.701.843
Khác hàng khác	3.962.290.337	542.523.298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.962.290.337</b>	<b>66.230.225.141</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	(49.739.241)	11.462.891.516	(11.413.152.275)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.881.823.497	29.926.491.792	(36.205.763.301)	5.602.551.988
Thuế thu nhập cá nhân	294.364.856	4.804.165.505	(4.789.174.288)	309.356.073
Các loại thuế khác	-	47.000.000	(47.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.126.449.112</b>	<b>46.240.548.813</b>	<b>(52.455.089.864)</b>	<b>5.911.908.061</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	85.919.866.413	334.948.961.929	(348.801.952.246)	99.772.856.730

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	876.964.979	1.433.153.602
Chi phí hoạt động	279.880.741	5.154.963.045
Chiết khấu thương mại	-	5.706.976.228
Chi phí phải trả khác	-	608.598.463
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.156.845.720</b>	<b>12.903.691.338</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.034.342.999	4.534.342.999
Phải trả cổ tức Công ty TNHH Created Future	8.800.000.000	-
Phải trả khác	6.556.225.281	9.159.722.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<b>19.390.568.280</b>	<b>13.694.065.819</b>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	760.429.879	760.429.879
Khác	-	670.000.000
	<b>760.429.879</b>	<b>1.430.429.879</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.150.998.159</b>	<b>15.124.495.698</b>

**17. VAY**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VNĐ</i>	
Ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	88.500.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	57.014.424.038	28.600.000.000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	140.399.395.873	378.851.308.139
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	44.256.800.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	136.993.164.612	103.396.397.969
	<b>422.906.984.523</b>	<b>603.104.506.391</b>
Dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	22.900.000.000	28.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>445.806.984.523</b>	<b>631.604.506.391</b>

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.1 Vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>		<i>%/ năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn	140.399.395.873	Từ ngày 23 tháng 11 năm 2015 đến ngày 23 tháng 03 năm 2016	Từ 4,8 đến 5,5	Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	57.014.424.038	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 02 năm 2016	Từ 4,2 đến 5,9	Tài sản cá nhân của một số cổ đông và tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	88.500.000.000	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 02 năm 2016	Từ 4,9 đến 5,9	Tài sản cá nhân của một số cổ đông, một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương	136.993.164.612	Ngày 18 tháng 11 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm	4,8	Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 Việt Nam 2016

**422.906.984.523**

**17.2 Vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	<u>22.900.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 20 lần thanh toán, hàng quý, cho đến 25 tháng 12 năm 2019	9,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 284A và 282 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

030  
 C  
 C  
 C  
 G  
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

						VNĐ
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	108.024.690.000	37.179.604.250	(85.000.000.000)	400.000.000	189.445.922.918	250.050.217.168
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(1.630.386.600)	2.149.386.600	-	-	519.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	127.939.899.318	127.939.899.318
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
Số cuối năm	<u>108.024.690.000</u>	<u>35.549.217.650</u>	<u>(82.850.613.400)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>273.635.822.236</u>	<u>334.759.116.486</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	108.024.690.000	35.549.217.650	(82.850.613.400)	400.000.000	273.635.822.236	334.759.116.486
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	117,068.723.766	76.577.676.234	-	-	193.646.400.000
Phát hành cổ phiếu thường	127.812.000.000	-	-	-	(127.812.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	104.320.708.778	104.320.708.778
Cổ tức công bố	70.296.600.000	-	-	-	(93.728.800.000)	(23.432.200.000)
Số cuối năm	<u>306.133.290.000</u>	<u>152.617.941.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>156.415.731.014</u>	<u>609.294.025.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH Created Future	114.400.000.000	37,56	50.000.000.000	56,81
PYN Fund Management Ltd	30.626.310.000	10,05	-	0,00
Bà Đặng Kiện Phương	17.327.050.000	5,69	5.896.000.000	6,70
Ông Đoàn Hồng Việt	13.977.730.000	4,59	4.631.000.000	5,26
Ông Đoàn Anh Quân	14.071.200.000	4,62	4.920.000.000	5,59
Bà Tô Hồng Trang	10.586.290.000	3,48	3.659.000.000	4,16
Các cổ đông khác	103.630.020.000	34,02	18.913.000.000	21,48
Cổ phiếu quỹ	1.514.690.000		20.005.690.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>306.133.290.000</b>	<b>100</b>	<b>108.024.690.000</b>	<b>100</b>

**18.3 Cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	-	-
Cổ tức đã công bố trong năm	93.728.800.000	43.750.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(84.928.800.000)	(43.750.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.800.000.000</b>	<b>-</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	30.613.329	10.802.469
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	30.613.329	10.802.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.613.329	10.802.469
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(2.000.569)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469)	(2.000.569)
Cổ phiếu đang lưu hành	30.461.860	8.801.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.461.860	8.801.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>4.246.389.580.916</b>	<b>4.954.573.302.241</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.225.290.087.035	4.929.415.382.633
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	21.099.493.881	25.157.919.608
<b>Trừ:</b>	<b>(42.319.318.416)</b>	<b>(79.505.130.468)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(36.005.539.829)	(72.543.208.632)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.313.778.587)	(6.961.921.836)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>4.204.070.262.500</u></b>	<b><u>4.875.068.171.773</u></b>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	398.499.171	3.133.256.841
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.600.967.512	3.030.388.598
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.720.298.130
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.967.963	334.685.327
Khác	3.904.609.804	2.519.275.328
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.114.044.450</u></b>	<b><u>10.737.904.224</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.923.562.377.740	4.565.691.695.670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.326.977.830	24.412.359.893
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.938.889.355.570</u></b>	<b><u>4.590.104.055.563</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	36.692.825.645	25.762.285.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.468.311.047	11.766.385.330
- Chi phí bán hàng khác	13.236.303.698	27.320.650.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	23.179.698.990	18.111.037.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.254.429.709	7.900.086.520



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Chi phí bán hàng khác	12.746.529.643	12.928.715.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.578.098.732</b>	<b>103.789.161.245</b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay phải trả	23.133.793.052	25.117.089.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.366.817.004	3.163.475.470
Chiết khấu thanh toán	6.704.328.012	14.373.451.235
Chi phí tài chính khác	-	18.191.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.204.938.068</b>	<b>42.672.207.786</b>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>6.038.138.573</b>	<b>19.820.408.517</b>
Bảo hiểm bồi thường	-	6.407.118.290
Thu nhập từ khuyến khích	3.543.439.135	13.213.406.790
Khác	2.494.699.438	199.883.437
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.302.852.583)</b>	<b>(1.128.063.456)</b>
<b>THU NHẬP THUẦN</b>	<b>4.735.285.990</b>	<b>18.692.345.061</b>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	3.947.433.330.705	4.592.122.284.721
Chi phí nhân công	59.872.524.635	31.910.685.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.722.740.756	56.021.182.157
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.941.665.997	2.044.980.693
Chi phí khác	15.429.961.483	68.318.798.921
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.049.400.223.576</b>	<b>4.694.396.750.156</b>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>134.247.200.570</b>	<b>167.932.996.464</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.781.749.726	13.853.808.747
Thu nhập không chịu thuế	(3.543.439.135)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>132.485.511.161</b>	<b>181.786.805.211</b>
<b>Thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>29.146.812.455</b>	<b>39.993.097.146</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	779.679.337	-
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b>29.926.491.792</b>	<b>39.993.097.146</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11.881.823.497	12.341.138.260
Thuế TNDN đã trả trong năm	36.205.763.301	(40.452.411.909)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>5.602.551.988</b>	<b>11.881.823.497</b>

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ Năm nay	VNĐ Năm trước
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng Lãi từ tạm ứng Chi phí lãi vay từ tài sản thế chấp	- 69.708.296.908 - 1.004.580.439 -	691.200.000
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng Lãi từ tạm ứng	- 1.643.862.654 -	338.010.654
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	Mượn tiền	-	2.273.605.400
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Mua hàng hóa	182.150.427.207	-
Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	1.030.534.914	-

Các khoản phải thu các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>			
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	-	<u>301.933.333</u>
-------------------	------------------------------	---------	---	--------------------

**Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn**

Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Công ty con gián tiếp	Phải trả mua dịch vụ	<u>700.603.944</u>	-
--	-----------------------	----------------------	--------------------	---

Thu nhập của thành viên hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	360.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	<u>3.304.331.904</u>	<u>4.214.936.308</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.664.331.904</u></b>	<b><u>4.214.936.308</u></b>

**27. CÁC CAM KẾT**

**27.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.157.929.876	4.711.758.598
Từ 1 đến 5 năm	<u>3.744.000.000</u>	<u>2.663.541.918</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.901.929.876</u></b>	<b><u>7.375.300.516</u></b>

**27.2 Cam kết góp vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết góp vốn như sau:

Công ty nhận đầu tư	Vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp	Phần vốn cam kết còn phải góp
		Số tiền	%	Số tiền	Số tiền
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	<u>100.000</u>	<u>100.000</u>	100	<u>1.100</u>	<u>98.900</u>

**28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Đã được báo cáo trước đây	Phân loại lại	VNĐ Số liệu được phân loại lại
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	594.055.451	6.511.702.760	7.105.758.211
Tài sản ngắn hạn khác	6.516.008.484	(6.516.008.484)	-
Tài sản dài hạn khác	1.704.580.480	(1.704.580.480)	-
Qũy đầu tư phát triển	-	400.000.000	400.000.000
Qũy dự phòng tài chính	400.000.000	(400.000.000)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.305.724	4.305.724
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.956.069.869.743	(1.496.567.502)	4.954.573.302.241
Giá vốn hàng bán	(4.589.220.627.225)	(883.428.338)	(4.590.104.055.563)
Chi phí bán hàng	(67.229.317.088)	2.379.995.840	(64.849.321.248)


**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

  
Vũ Thị Mai Hân  
Người lập biểu

  
Võ Xuân Huy  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Hồng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2016

